

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SJD)

## CTCP Thủy Điện Cần Đơn

Ngày  
29/12/2023

**15,000 VNĐ**

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

0.7%

-6.5%

8.1%

DT thuần  
2023

**431**

tỷ VNĐ

YoY: ▼24.0| -5.4%

LN thuần  
2023

**164**

tỷ VNĐ

YoY: ▼29.0| -15.2%

LN sau thuế  
2023

**130**

tỷ VNĐ

YoY: ▼24.0| -15.6%

Tỷ suất lãi EBIT  
2023

**42.3%**

YoY: +/-▼ 3.3%

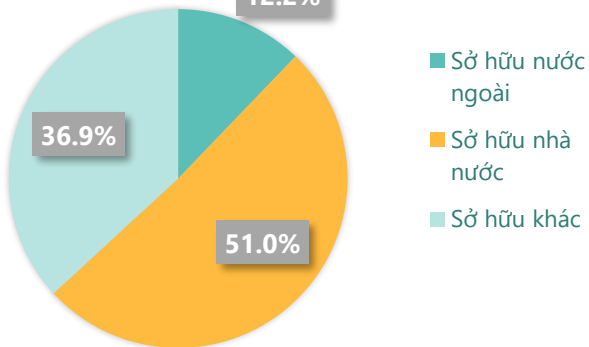
ROE  
2023

**12.3%**

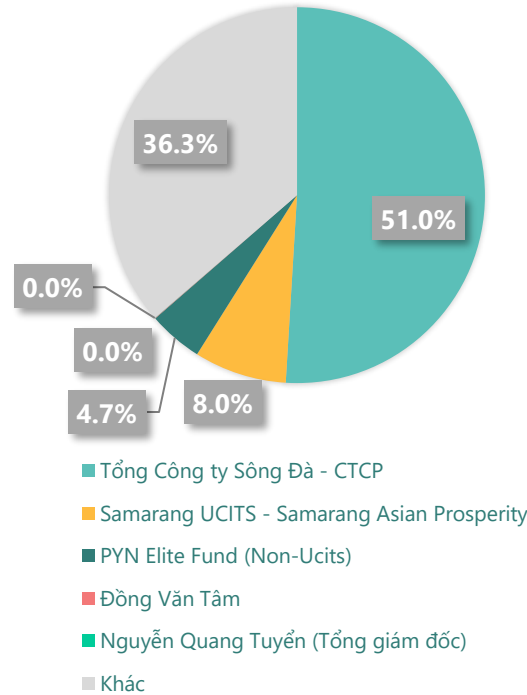
YoY: +/-▼ 2.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,007 - 16,717
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,035
Số lượng CPLH (CP)	68,998,620
KLGD BQ 20 phiên (CP)	61,631
Sở hữu nước ngoài	12.2%
Beta	0.35
EPS	1,882
P/E	8.0

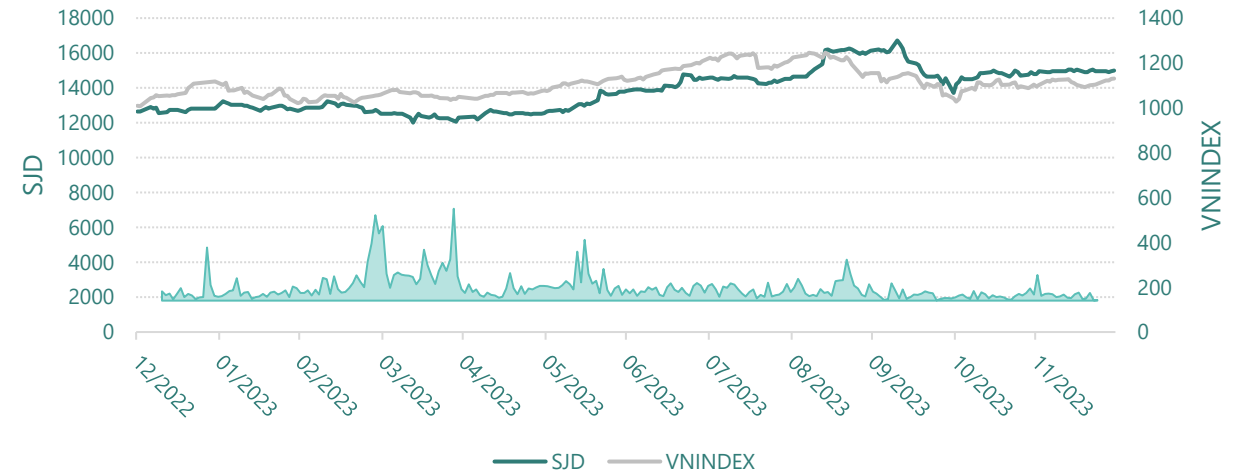
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



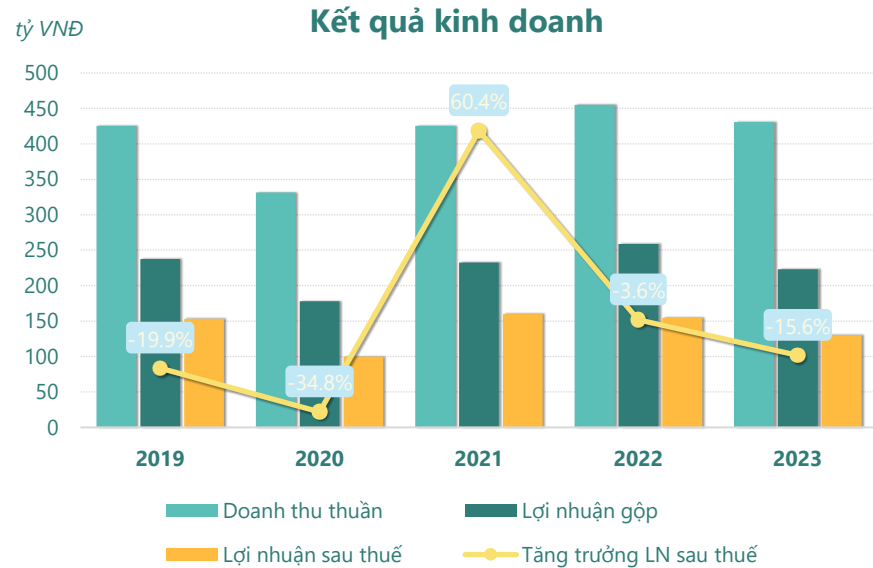
Lịch sử giá



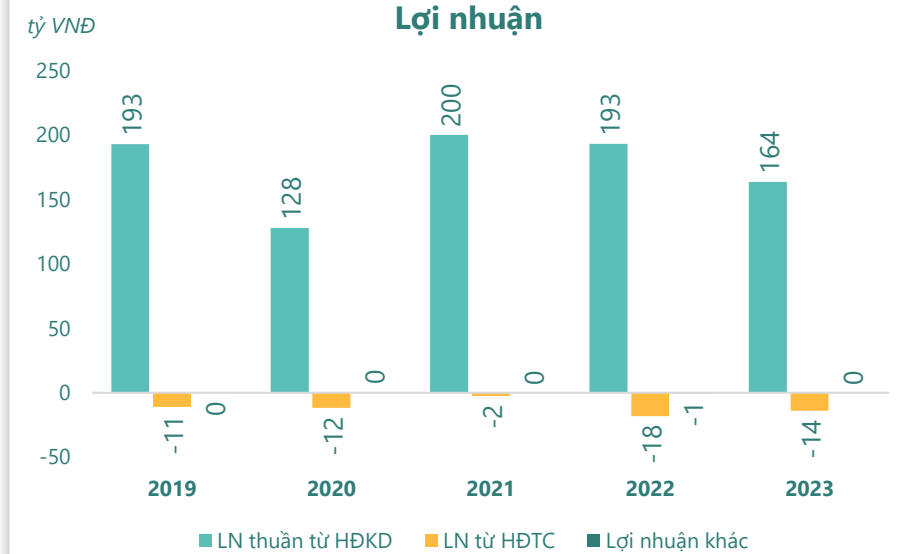
Kết quả kinh doanh **SJD** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **430.8** tỷ đồng **giảm 5.37%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 15.6%** chỉ còn **130.2** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

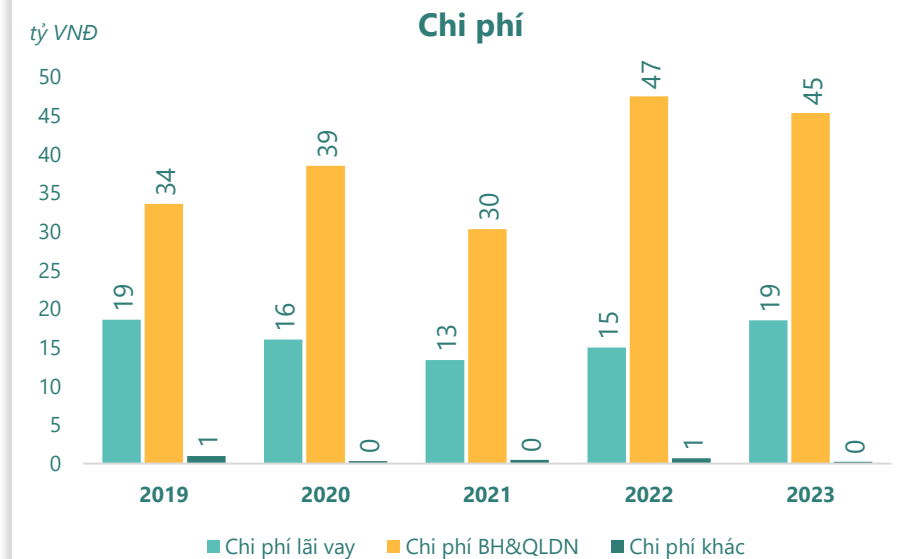
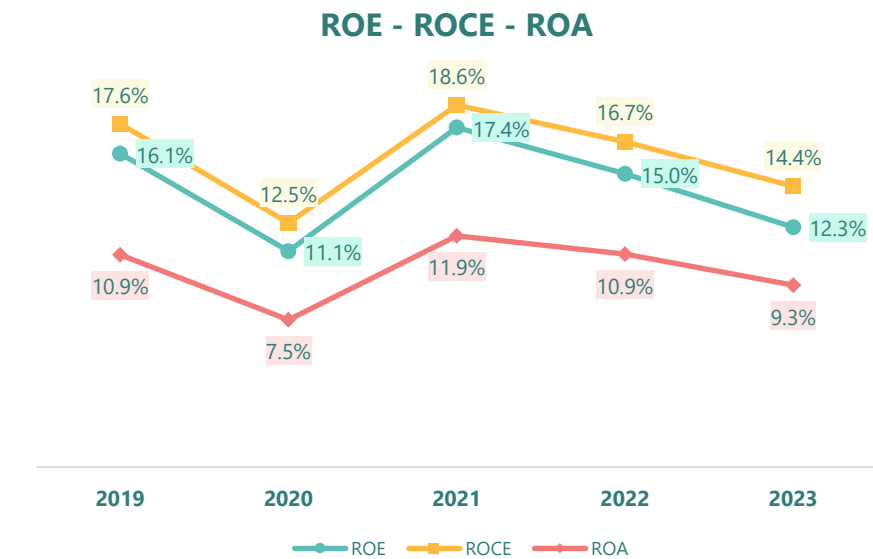


Năm **2023**, SJD có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **163.6** tỷ đồng, **giảm đi 29.42** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (175.4 tỷ đồng) là 11.82 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



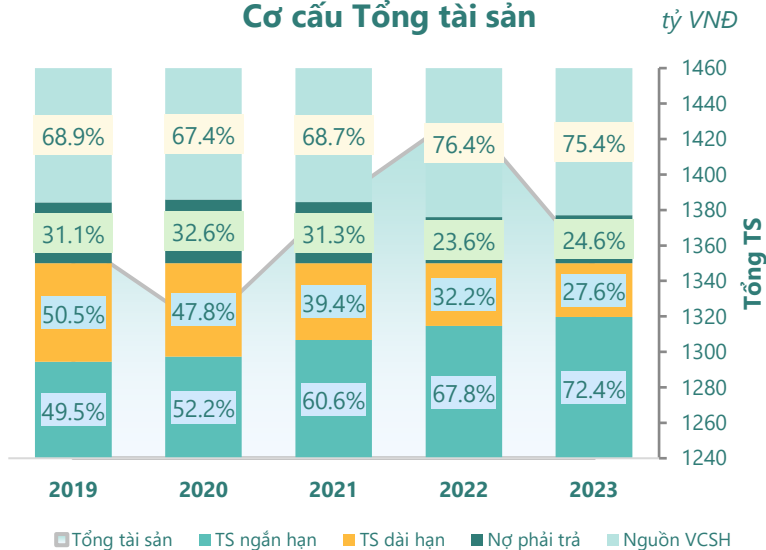
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **18.51** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **45.34** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.24** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của SJD năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **12.3%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

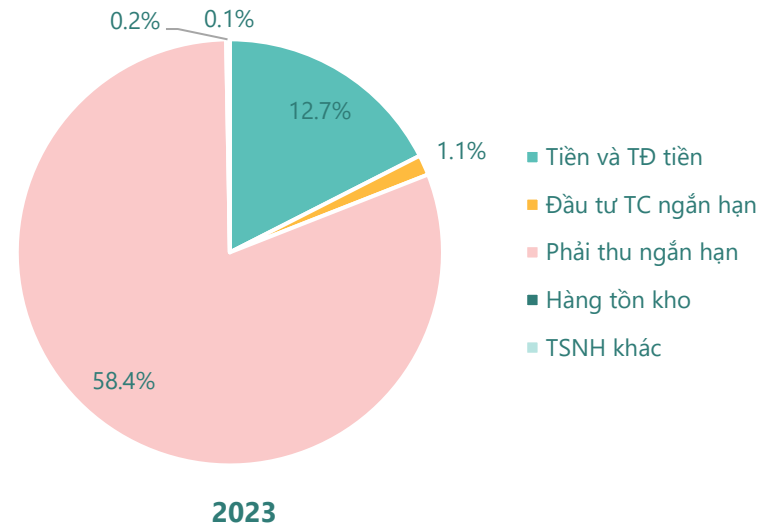
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SJD** năm 2023 đạt **1,348** tỷ đồng, giảm **6.05%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 75.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

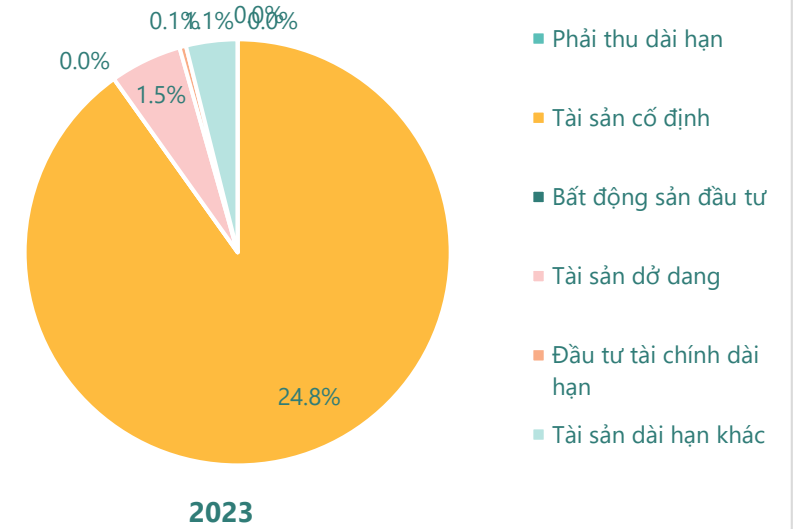
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của SJD đạt **976.8** tỷ đồng, tăng trưởng **0.35%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **72.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **58.4%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 12.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

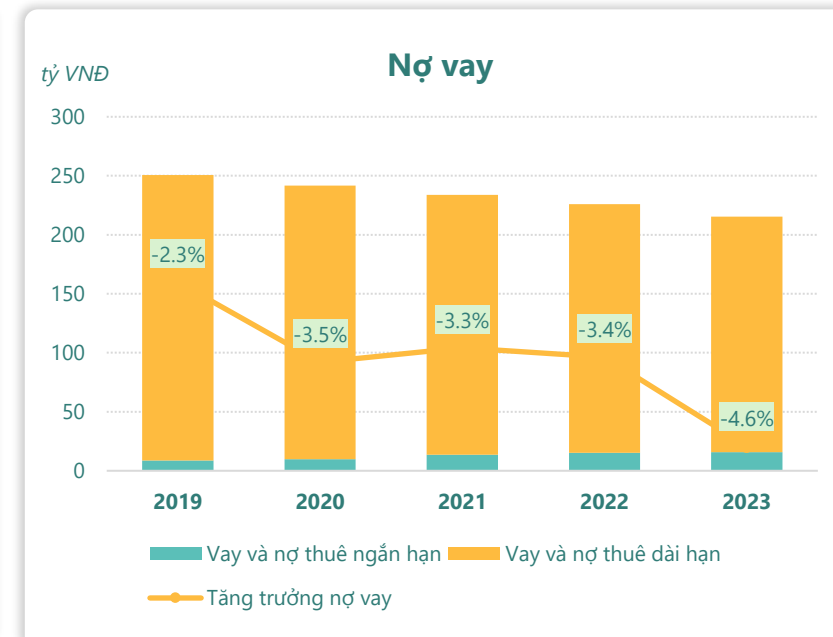
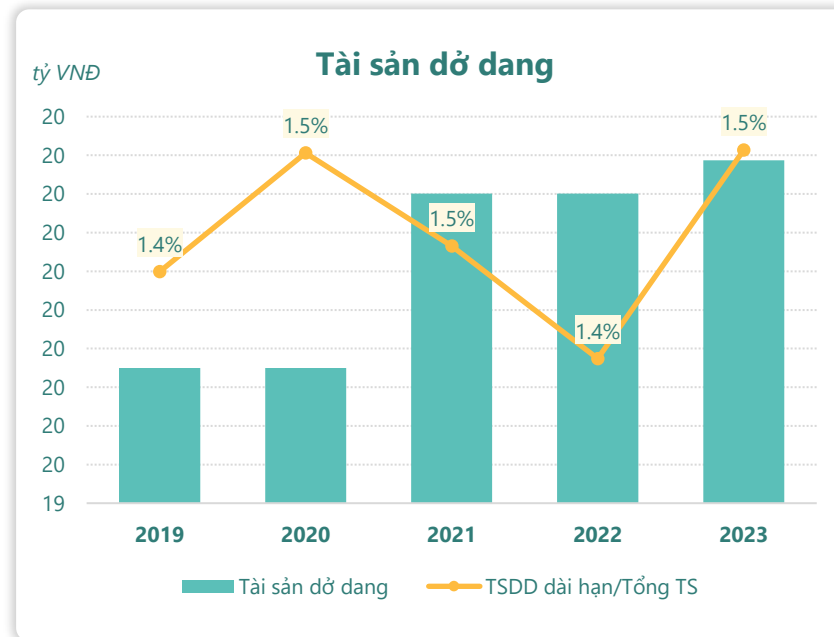
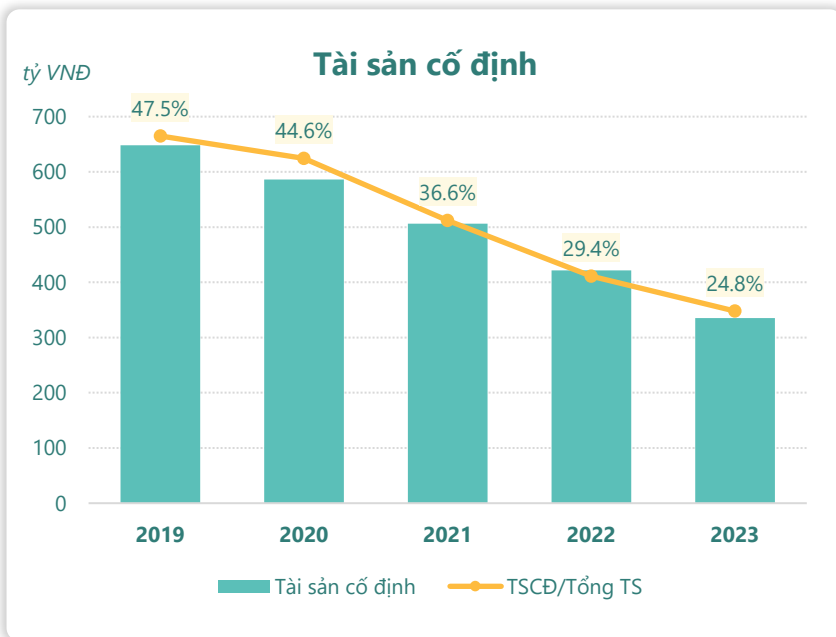
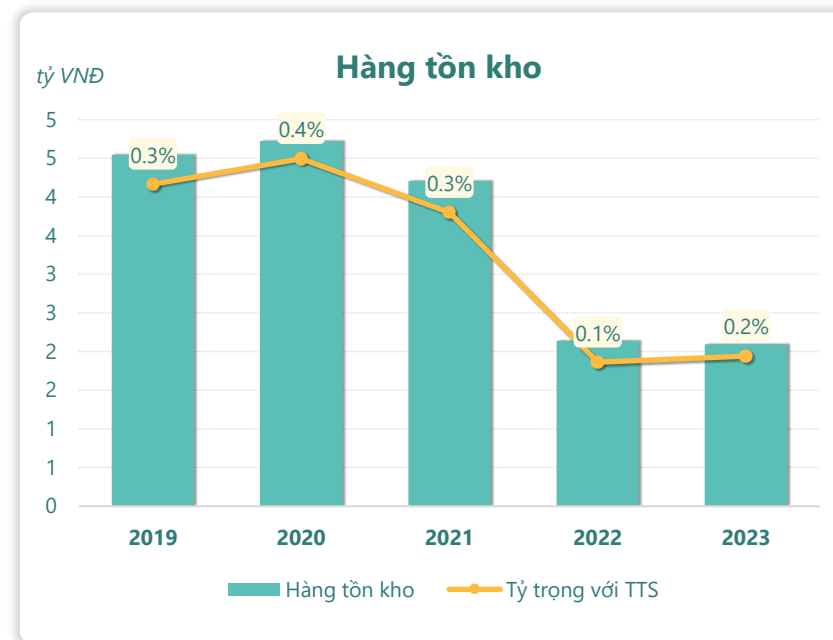
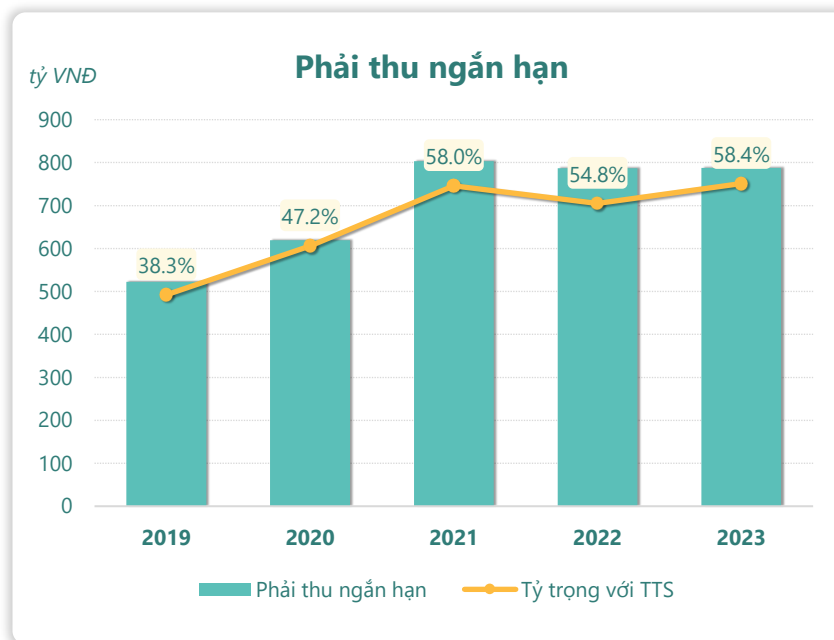
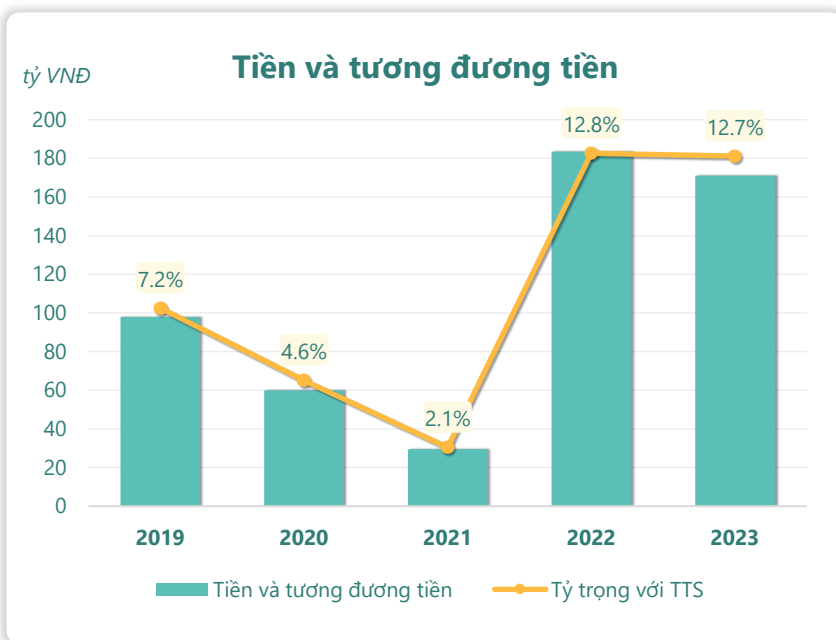


**Tài sản dài hạn** đạt **371.7** tỷ đồng giảm **19.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **27.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **24.8%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.50%.

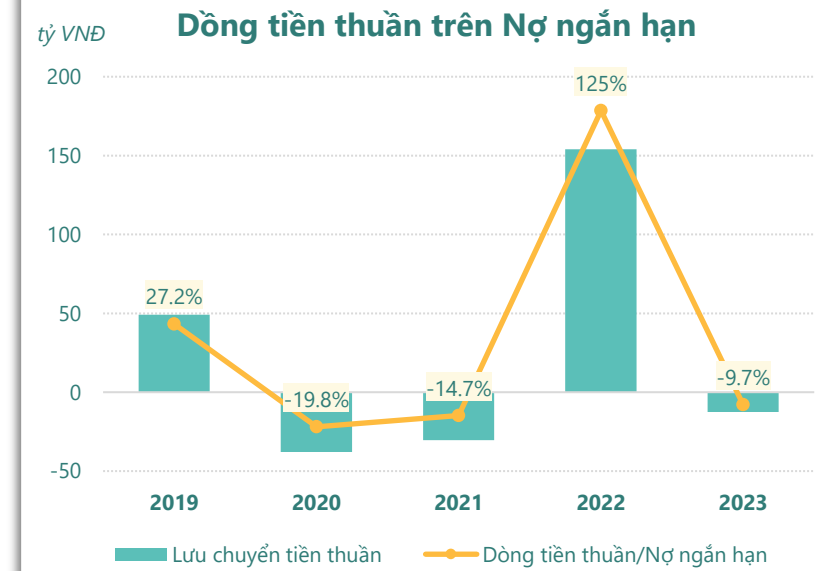
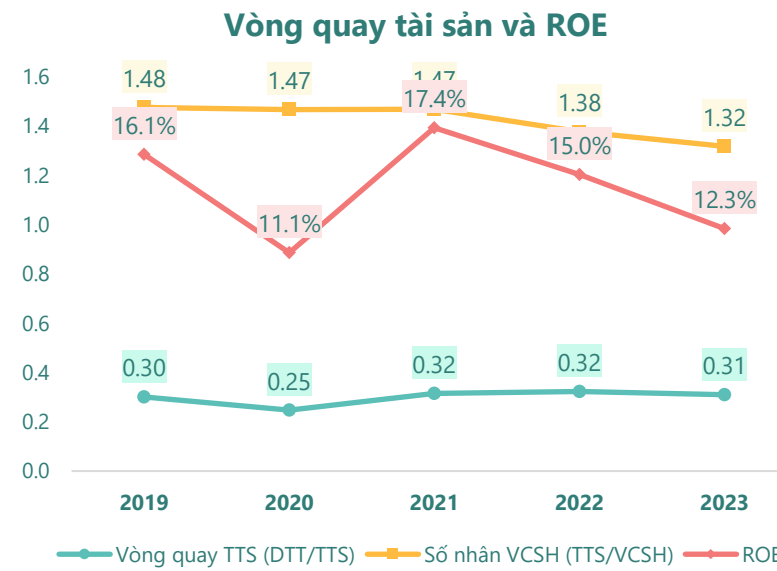
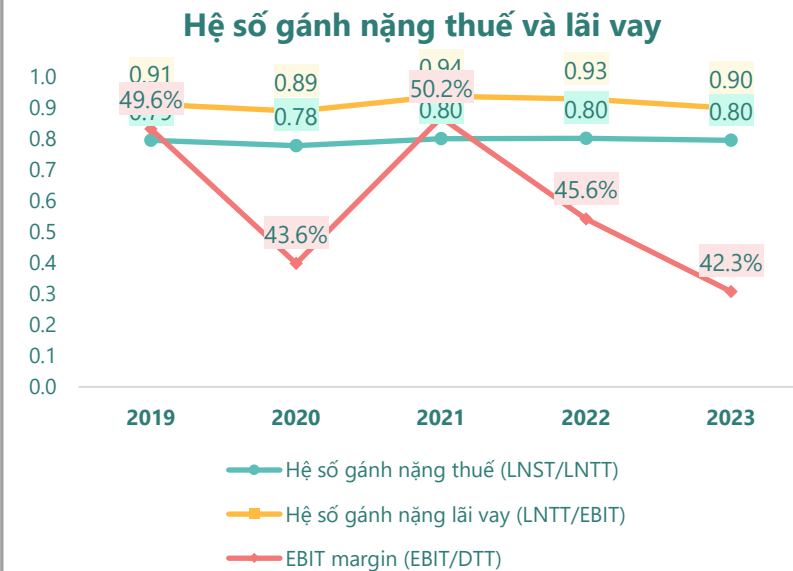
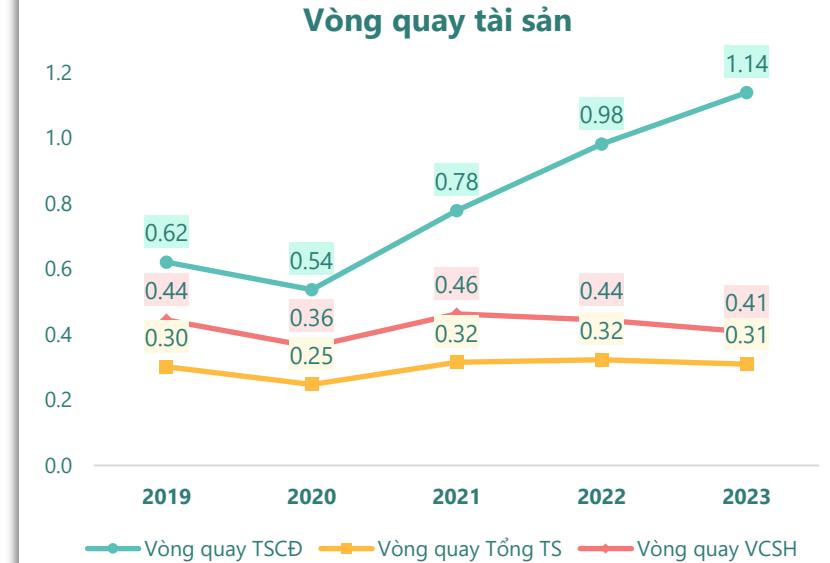
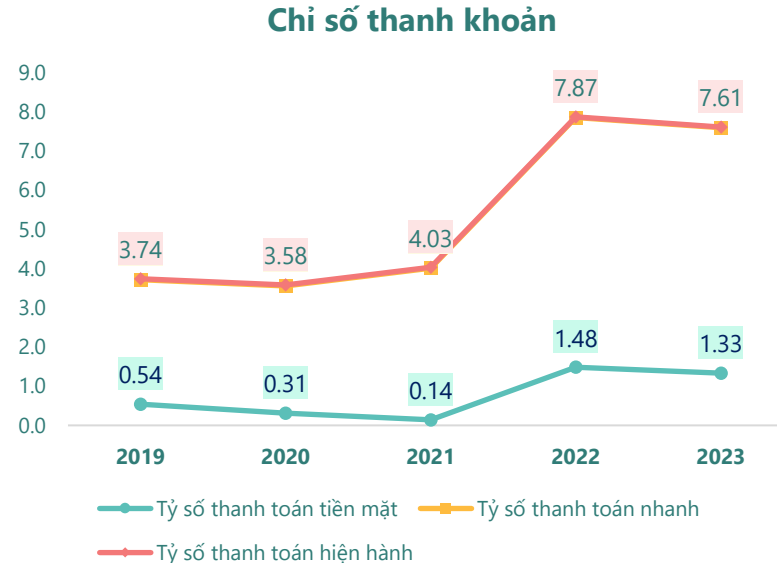
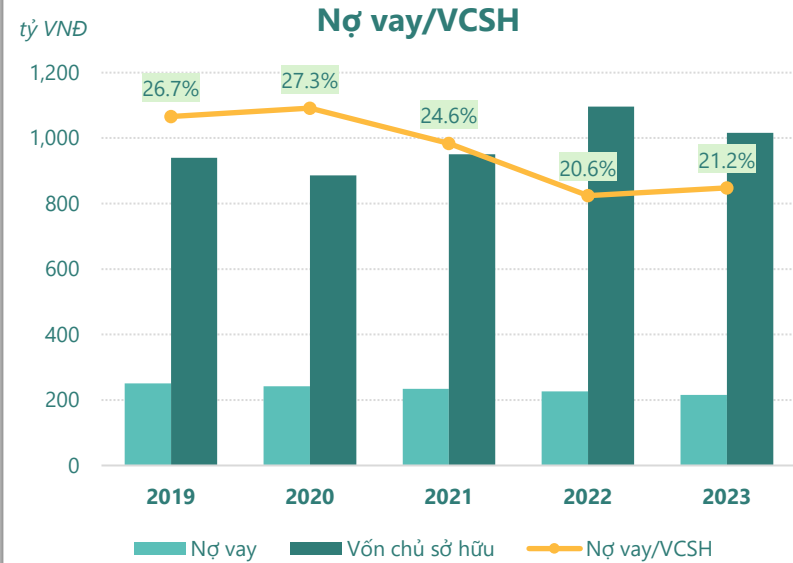
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>331</b>	<b>425</b>	<b>455</b>	<b>431</b>
Giá vốn hàng bán	153	193	197	208
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>178</b>	<b>233</b>	<b>259</b>	<b>223</b>
Doanh thu HĐTC	4.44	10.9	0.19	7.35
Chi phí TC	16.1	13.4	18.4	21.4
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>16.0</b>	<b>13.4</b>	<b>15.0</b>	<b>18.5</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	38.5	30.3	47.5	45.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>128</b>	<b>200</b>	<b>193</b>	<b>164</b>
Lợi nhuận khác	0.45	0.08	-0.52	0.12
<b>LN trước thuế</b>	<b>128</b>	<b>200</b>	<b>193</b>	<b>164</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>99.7</b>	<b>160</b>	<b>154</b>	<b>130</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>101</b>	<b>160</b>	<b>154</b>	<b>130</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.9	-9.62	250	203
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	57.6	16.3	0.37	-7.90
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-111	-37.2	-96.6	-207
Tiền đầu kỳ	97.8	60.0	29.5	183
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-37.9</b>	<b>-30.5</b>	<b>154</b>	<b>-12.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	60.0	29.5	183	171

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,314</b>	<b>1,384</b>	<b>1,435</b>	<b>1,348</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>685</b>	<b>838</b>	<b>973</b>	<b>977</b>
Tiền và tương đương tiền	60.0	29.5	183	171
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	15.0
Phải thu ngắn hạn	620	803	787	788
Hàng tồn kho	4.73	4.21	2.14	2.10
Tài sản ngắn hạn khác	1.04	1.01	0.55	0.68
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>629</b>	<b>546</b>	<b>462</b>	<b>372</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	586	506	421	335
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	19.7	20.2	20.2	20.3
Đầu tư tài chính dài hạn	1.84	1.84	1.84	1.84
Tài sản dài hạn khác	21.1	17.6	18.7	14.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>428</b>	<b>433</b>	<b>339</b>	<b>332</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>191</b>	<b>208</b>	<b>124</b>	<b>128</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.73	13.7	15.2	15.9
Phải trả người bán ngắn hạn	49.8	50.3	51.3	49.4
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>237</b>	<b>225</b>	<b>215</b>	<b>204</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	232	220	211	200
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>886</b>	<b>951</b>	<b>1,097</b>	<b>1,017</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>886</b>	<b>951</b>	<b>1,097</b>	<b>1,016</b>
Vốn điều lệ	690	690	690	690
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.03</b>	<b>0.03</b>	<b>0.03</b>	<b>0.03</b>